

Số: 291/BC- STC

Thái Bình, ngày 06 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình giá thị trường tháng 11 năm 2022

I. Tình hình giá thị trường tháng 11 năm 2022

1. Tháng 11/2022: Trên cơ sở tổng hợp thông tin từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài chính- kế hoạch các huyện, thành phố¹ cho thấy mặt bằng giá cả thị trường tháng 11/2022 tăng giảm tùy mặt hàng, cụ thể:

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2022 giảm 0,19% so với tháng trước, tăng 5,23 % so với tháng 12 năm trước, cụ thể diễn biến chỉ số các nhóm hàng trong tháng như sau:

Trong tháng có 04/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước là: Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%, Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,01%, Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12 %, Nhóm Giao thông tăng 2,01 %.

Có 02/11 nhóm hàng có chỉ số giảm so với tháng trước là: Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,7%, Nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,53%.

Có 05/11 nhóm hàng có chỉ số ổn định so với tháng trước là: Nhóm Thuốc và dịch vụ Y tế, Nhóm Bưu chính viễn thông, Nhóm Giáo dục, Nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch, Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác.

Các nguyên nhân làm tăng CPI tháng 11/2022: (1) Nhóm Giao thông tăng 2,01%. Các nhóm: Đồ uống và thuốc lá, May mặc, mũ nón và giày dép, Thiết bị và đồ dùng gia đình có mức tăng nhẹ.

Các nguyên nhân làm giảm CPI tháng 11/2022: Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống, Nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD có mức giảm nhẹ dưới 1%.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành giá tháng 11 năm 2022

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 3915/UBND-KT ngày 27/10/2022 về thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Văn bản 4146/UBND-KT ngày 14/11/2022 chỉ đạo thực hiện kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 333/TB-VPCP ngày 25/10/2022.

II. Thông tin giá cả thị trường một số mặt hàng thiết yếu tháng 11

1. Nhóm lương thực, thực phẩm

a. Lương thực:

Trong tháng 11 giá lương thực ổn định so với tháng trước. Mức giá bình quân phổ biến cụ thể như sau: Thóc tẻ thường phổ biến ở mức giá từ 6.800-7.500 đồng/kg; gạo tẻ thường BC phổ biến ở mức 13.000-13.500 đồng/kg; gạo tẻ ngon phổ biến ở mức giá 17.000-19.000 đồng/kg; gạo Tám thơm phổ biến ở

¹ Tính đến hết ngày 05/12/2022, Sở Tài chính nhận được báo cáo tình hình giá thị trường tháng 11/2022 gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng TCKH các huyện: Tiên Hải, Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ.



mức 18.500-19.000 đồng/kg; gạo Nếp (loại bình thường) phổ biến ở mức giá 22.700-25.000 đồng/kg.

Dự báo trong tháng tới giá lương thực ổn định so với tháng trước.

b. Thực phẩm:

Trong tháng 11, mức giá bình quân một số mặt hàng thực phẩm phổ biến cụ thể như sau: Giá lợn hơi ổn định, dao động ở mức 60.000-65.000 đồng/kg; Thịt lợn mỡ sấn giá dao động từ 110.000-115.000 đồng/kg; thịt lợn thăn phổ biến ở mức giá 115.000-125.000 đồng/kg; thịt bò thăn phổ biến ở mức 250.000-260.000 đồng/kg; gà ta sống dao động từ 80.000-90.000 đồng/kg, loại ngon phổ biến ở mức giá 100.000 đồng/kg, gà công nghiệp phổ biến ở mức giá 40.000 đồng/kg, giò lụa giá phổ biến 120.000-130.000 đồng/kg;

Các loại tôm, cá mức giá bình quân trong tháng một số mặt hàng như sau: Cá chép (loại từ 02 con/ 01 kg) giá phổ biến ở mức 45.000-50.000 đồng/kg; tôm rào, tôm nuôi nước ngọt giá phổ biến ở mức 235.000-255.000 đồng/kg; Một số rau xanh củ quả giảm giá so với tháng trước, mức giá bình quân một số mặt hàng cụ thể như sau: Bắp cải trắng (0.5-1kg/cái) giá dao động từ 10.000-13.000 đồng/kg (-3.000 đồng/kg); Cải xanh phổ biến 12.000-14.000 đồng/kg; Bí xanh phổ biến ở mức 15.000-17.000 đồng/kg (-2.000 đồng/kg); Cà chua giảm giá, mức giá dao động 15.000-20.000 đồng/kg (-10.000 đồng/kg).

Các loại thực phẩm khác giá cụ thể như sau: Dầu ăn Neptune giá 58.000-60.000 đồng/lít; sữa bột dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi (IQ) giá phổ biến ở mức 300.000-340.000 đồng/hộp 900g; Muối hạt phổ biến giá 5.500 đồng/kg; Đường kính dao động phổ biến 20.000-22.000 đồng/kg.

Dự báo trong tháng tới giá các loại thực phẩm giảm nhẹ so với tháng trước.

2. Nhóm Vật tư nông nghiệp:

Các loại giống lúa, giống ngô, các loại giống hạt rau... cơ bản giá ổn định so với tháng trước, một số hạt giống biến động nhẹ (Giống ngô HN88 cấp F1; giống HN68; Giống Ngô LVN10 cấp F1).

Vac-xin Lở mồm long móng, Thuốc thú ý, Thuốc trừ sâu, Thuốc trừ bệnh, Thuốc trừ cỏ... giá ổn định so với tháng trước.

Giá các loại phân bón cụ thể như sau: Phân Đạm Urê (Hà Bắc) giá phổ biến ở mức 16.400-17.000 đồng/kg; Giá phân NPK Việt Nhật 16-16-8TE giá phổ biến ở mức 17.600- 17.425 đồng/kg;

3. Nhóm Vật liệu xây dựng, chất đốt

Tháng 11 giá Vật liệu xây dựng có mức giá bình quân một số mặt hàng cụ thể như sau: Xi măng PCB30-HP giảm giá so với tháng trước, phổ biến ở mức 70.000-71.500 đồng/bao 50kg (-1.250 đồng/kg); thép cuộn Thái Nguyên (D6-D8) đến chân công trình dao động ở mức 15.200-16.000 đồng/kg (-500 đồng/kg); Gạch máy rỗng 2 lỗ Tuynen dao động ở mức 845-900 đồng/viên (+55 đồng/viên); Cát vàng sỏi (Mô đun $M > 2,0$) giá dao động phổ biến ở mức 450.000-470.000 đồng/m³; cát đen giá dao động từ 150.000-155.000 đồng/m³.

Gas Petrolimex tăng giá so với tháng trước, giá phổ biến 430.000-450.000 đồng/bình (loại 12kg) (+20.000 đồng/bình);

4. Nhóm Giao thông

Giá dịch vụ trông giữ xe được thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, ổn định so với tháng trước: Giá trông giữ xe máy ban ngày 2.000 đồng/lượt, Giá trông giữ xe ô tô ban ngày 10.000 đồng/lượt.

Giá cước vận tải một số tuyến cụ thể như sau: Giá cước ô tô tuyến đường dài (Thái Bình-Hà Nội) dao động ở mức 100.000-110.000 đồng/vé; giá cước xe buýt công cộng (cả chặng) phổ biến ở mức 20.000 đồng/vé.

Trong tháng 11/2022, giá xăng dầu tiếp tục điều chỉnh theo kỳ điều chỉnh của Liên Bộ Công thương- Tài chính, cụ thể:

- Kỳ điều chỉnh ngày 01/11: Xăng E5RON92 không cao hơn 21.873 đồng/lít (tăng 377 đồng/lít); Xăng RON95-III không cao hơn 22.756 đồng/lít (tăng 412 đồng/lít); Dầu diezen 0.05S không cao hơn 25.070 đồng/lít (tăng 287 đồng/lít).

- Kỳ điều chỉnh ngày 11/11: Xăng E5RON92 không cao hơn 22.711 đồng/lít (tăng 838 đồng/lít); Xăng RON95-III không cao hơn 23.867 đồng/lít (tăng 1.111 đồng/lít); Dầu diezen 0.05S không cao hơn 24.983 đồng/lít (giảm 87 đồng/lít).

- Kỳ điều chỉnh ngày 21/11: Giá xăng E5RON92 không cao hơn 22.671 đồng/lít (giảm 40 đồng/lít); Xăng RON95-III không cao hơn 23.787 đồng/lít (giảm 80 đồng/lít); Dầu diezen 0.05S không cao hơn 24.801 đồng/lít (giảm 182 đồng/lít).

5. Vàng và Đô la Mỹ

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh, trong tháng 11 giá vàng tăng 1,35% so với tháng trước, cụ thể: Vàng 99,99% (loại nhẫn tròn 1 chỉ) trên thị trường bán ra dao động ở mức 5.230.000- 5.300.0000 đồng/chỉ (+71.000 đồng/chỉ).

Đô la Mỹ tại các Ngân hàng thương mại giá tăng 3,36% so với tháng trước, dao động ở mức 24.300-25.100 đồng/USD (+816 đồng/USD).

(Chi tiết Bảng giá cả thị trường và chỉ số giá đính kèm)

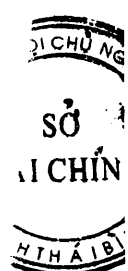
III. Kiến nghị công tác quản lý giá tháng 12 năm 2022

Thực hiện tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn thị trường, giá cả theo Luật giá và các văn bản quy định hiện hành về công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn, tập trung vào một số nhiệm vụ cụ thể sau:

- Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính, UBND tỉnh về công tác điều hành giá để chủ động cập nhật tình hình, triển khai các giải pháp UBND tỉnh đã giao một cách linh hoạt, kịp thời và hiệu quả để giữ ổn định mặt bằng giá thị trường, góp phần giữ chỉ số CPI theo mục tiêu đã đề ra;

- Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình biến động giá cả thị trường các loại hàng hóa, dịch vụ nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân những ngày giáp Tết Nguyên đán, báo cáo Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

- Khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các cửa hàng, bến bãi trên địa bàn các huyện, thành phố để Sở Xây dựng ban hành Công bố liên ngành Xây dựng - Tài chính giá vật liệu xây dựng tới chân công trình;



- Thực hiện tốt công tác định giá, thẩm định giá, thông báo giá; công tác kê khai giá; thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản chính sách theo chức năng nhiệm vụ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá thị trường, kết quả công tác quản lý giá tháng 11 năm 2022 và một số nhiệm vụ công tác tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh. Sở Tài chính Thái Bình báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Cục QL giá (BTC);
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Cục QLTT tỉnh;
- Phòng TCKH các huyện, TP;
- Lưu: VT, QLGCS.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vu Huy Hoàng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2022 của tỉnh Thái Bình
(Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh)

NHÓM HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng	104,94	105,23	99,81
I- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,64	108,67	99,30
1- Lương thực	101,52	101,51	100,01
2- Thực phẩm	109,71	109,75	99,06
3- Ăn uống ngoài gia đình	109,31	109,31	100,00
II- Đồ uống và thuốc lá	104,13	104,13	100,08
III- May mặc, mũ nón, giày dép	100,35	100,35	100,00
IV- Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	100,32	101,85	99,47
V- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,53	100,53	100,12
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	100,83	100,83	100,00
VII- Giao thông	99,80	101,91	102,01
VIII- Bru chính viễn thông	100,00	100,00	100,00
IX- Giáo dục	133,76	133,76	100,00
X- Văn hóa, giải trí và du lịch	101,04	101,04	100,00
XI- Hàng hóa và dịch vụ khác	100,24	100,24	100,00
Vàng: 99,99% (nhẫn tròn)	100,48	100,46	101,35
Đô la Mỹ: loại 50 -100 USD	112,26	110,25	103,36

SỞ TÀI CHÍNH THÁI BÌNH

Tên tệp: 11-2022-TBI

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 291/BC-STC ngày 06/12/2022 của Sở Tài chính Thái Bình)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	010001	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	6.700	6.700	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
		Gạo tẻ thường	BC hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	13.000	13.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
2	010002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	18.000	18.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
3	010003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Bán lẻ	62.000	62.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
4	010004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Bán lẻ	115.000	115.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
5	010005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	265.000	265.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
6	010006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Bán lẻ	265.000	265.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
7	010007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	90.000	90.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Loại ngon
8	010008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
9	010009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm) (9)=(8-7)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%) (10)=(9/7)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
10	010010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	70.000	70.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
11	010011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
12	010012	Tôm rào, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Bán lẻ	255.000	255.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
13	010013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Bán lẻ	13.000	10.000	-3.000	-23,08	HĐ cung cấp Thông tin	
14	010014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
15	010015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	17.000	15.000	-2.000	-11,76	HĐ cung cấp Thông tin	
16	010016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Bán lẻ	30.000	20.000	-10.000	-33,33	HĐ cung cấp Thông tin	
17	010017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	5.500	5.500	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Muối biển
18	010018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Neptune
19	010019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	21.000	21.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	RE
20	010020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Hộp Nuti IQ	đ/hộp 900g	Bán lẻ	300.000	300.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Nuti IQ
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
	020002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 130-135 ngày; vụ Mùa 105-110 ngày	đ/kg	Bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12	
21	020006	Giống lúa Thiên ưu 8	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 125-130 ngày; vụ Mùa 100-105 ngày	đ/kg	Bán lẻ	35.000	35.000	0	0,00	Sở NN và PTNT		
	020012	Giống lúa T10	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 130-135 ngày; vụ Mùa 105-110 ngày	đ/kg	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,00			
	020020	Giống lúa khác phổ biến	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 130-138 ngày; vụ Mùa 110-115 ngày	đ/kg	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,00		BC 15	
	020022	Giống ngô HN88, cấp F1	Thời gian sinh trưởng: từ gieo đến thu hoạch tươi 62-68 ngày	đ/kg	Bán lẻ	325.190	325.000	-190	-0,06			
22	020026	Giống ngô HN68	Thời gian sinh trưởng: thời gian từ gieo đến thu hoạch bắp tươi Vụ Xuân 85-90 ngày; vụ hè thu 65-70 ngày; thu đông 70-75 ngày; vụ đông 75-85 ngày	đ/kg	Bán lẻ	160.000	159.800	-200	-0,13			
	020032	Giống ngô LVN61	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 110-115 ngày; vụ xuân hè 100-105 ngày; hè thu 90-95 ngày; thu đông 100-105 ngày	đ/kg	Bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00			
	020033	Giống ngô CP333	Thời gian sinh trưởng: 90-100 ngày	đ/kg	Bán lẻ	102.000	102.000	0	0,00			
	020036	Giống ngô khác phổ biến	Thời gian sinh trưởng: từ khi gieo đến thu bắp tươi 62-70 ngày	đ/kg	Bán lẻ	115.000	115.000	0	0,00		MX6	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
23	020037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1	Thời vụ: từ tháng 7 đến tháng 11; Thời gian sinh trưởng: 90-100 ngày	đ/kg	Bán lẻ	10.000.000	10.000.000	0	0,00		
	20.038	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1	Gieo trồng quanh năm trừ mùa đông rét; đóng gói 10g/gói	đ/kg	Bán lẻ	5.405.000	5.404.500	-500	-0,01		
	020042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận	Thời vụ: từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau; Đóng gói 10g/gói	đ/kg	Bán lẻ	2.515.000	2.516.667	1.667	0,07		
	020043	Hạt giống Cải bẹ Đại Bình Phở 818 Trung Quốc, cấp xác nhận	Giống cải xanh số 6. Thu hoạch 20-25 ngày sau cấy hay 35-40 ngày sau gieo	đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,00		
24	020051	Vac-xin Lở mồm long móng	Aftopor type O; 25 liều/chai	đ/ liều	Bán lẻ	18.300	18.520	220	1,20		Nhập khẩu Pháp; VETVAC O phân phối
25	020057	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Celphalexin; Flumequin.	đ/gói-10 gam	Bán lẻ	3.100	3.100	0	0,00		Chứa Oxytetracycline

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
26	020058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/lít	Bán lẻ	766.000	765.000	-1.000	-0,13	Sở NN và PTNT	Nibas 50ND 240ml- Fenobucarb 50% BUNSON 750WP (Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg)
27	020059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/lít	Bán lẻ	502.000	504.000	2.000	0,40		Glyphosan 757SG (Glyphosate 95%)
28	020060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/lít	Bán lẻ	527.000	527.000	0	0,00		
29	020061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Bán buôn	16.400	16.400	0	0,00		Hà Bắc
30	020062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$.	đ/kg	Bán Buôn	17.600	17.425	-175	-0,99		Việt Nhật 16-16-8 TE
III	3	ĐỒ UỐNG									
31	030001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00	HE cung cấp Thông tin	Vital

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
32	030002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Thăng Long, chai 750ml/chai
33	030003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	190.000	190.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Coca Cola
34	030004	Bia lon									
		Bia Hà Nội	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	240.000	240.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
		Bia Heineken	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	390.000	390.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
35	040001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Bán lẻ	71.500	70.250	-1.250	-1,75		Hải Phòng
36	040002	Thép xây dựng	D6-D8	đ/kg	Bán lẻ	15.700	15.200	-500	-3,18		Thái Nguyên
37	040003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	140.000	140.000	0	0,00		M=1,34-1,72
38	040004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	460.000	460.000	0	0,00		Cát vàng sỏi (Mô đun M>2,0)
39	040005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	155.000	152.000	-3.000	-1,94		M=0,7-1,4
40	040006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ (220 x105x65)mm M75, mua rời tại nơi cung ứng hoặc trưng đương	đ/viên	Bán lẻ	845	900	55	6,51	XN gạch Nghĩa Chính	Gạch không nung